

BÀI TẬP VÀ ĐÁP ÁN DẠNG BÀI ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN
TÀI LIỆU LUYỆN THI THPT QG 2018
Giáo viên: Nguyễn Thanh Hương

Read the following passage extracted from *Mastermind of English* and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 1 to 5.

The home was an important aspect of ancient Greek civilization and the term oikos not only meant house or home, but also a man's domain. (1)_____, home ownership brought with it considerable responsibility, including protection of the home's inhabitants. A typical Athenian (2)_____ in the 5th and 6th centuries BC consisted of a couple, any children might have, plus several slaves. The men were often (3)_____ for work or at war and, as a result, security was a constant worry. A typical dwelling had high walls and a strong gate, and was constructed of mud bricks around a central courtyard, (4)_____ might have been used for cooking, relaxing or socializing with friends and family members. The courtyard also (5)_____ women the chance to enjoy the open air in the privacy of their own home, as they did not normally go out much.

Adapted from *Mastermind of English*

- Question 1:** A. Where B. Because C. Although D. However
- Question 2:** A. homework B. household C. housework D. household chores
- Question 3:** A. on B. off C. away D. in
- Question 4:** A. that B. who C. which D. what
- Question 5:** A. gave B. made C. got D. took

Question 1: D – however

However (tuy nhiên) đứng đầu 1 câu biểu thị ý trái ngược với câu đứng trước đó, ngăn cách với mệnh đề bằng 1 dấu phẩy.

Where (nơi)

Because (bởi vì)

Although (mặc dù) đều không theo sau bởi dấu phẩy.

Question 2: B – household

Household: hộ gia đình

Homework: bài tập về nhà

Housework: việc nhà

Household chores: việc nhà.

Question 3: C – away

“Người đàn ông thường đi xa để làm lụng hoặc tham gia chiến tranh...”

Question 4: C – which

Đại từ quan hệ „which“ thay thế cho sự vật làm chủ ngữ. “Một kiểu nhà điển hình có tường cao và công chắc chắn, được xây dựng bởi gạch đất sét xung quanh sân, nơi có thể sử dụng cho nấu nướng, nghỉ ngơi hoặc tụ tập bạn bè và người thân.”

Question 5: A – gave

Give somebody chance to do something. (Cho ai cơ hội làm gì đó)

Cái sân cũng có thể cho người phụ nữ cơ hội tận hưởng không khí bên ngoài trong chính nhà của họ, bởi họ chẳng mấy khi ra ngoài nhiều.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that best fits each of the numbered blanks .

Sugar tastes sweet because of thousands of receptors on the tongue which connect the substance with the brain. The taste of sweetness is universally accepted as the most pleasurable known, although it is a fructose. Abundant is the most common occurring sugar, (6)_____ of which include fruit and honey. Sucrose, which supplies glucose to the body, is (7)_____ from the sugar cane plant, and white sugar (pure sucrose) is used by food technologists to (8)_____ sweetness in other substances. Approximately a dozen artificial sweeteners have been discovered; one of the earliest was Sorbitol from France.

Manufacturers add large amounts of sugar to foodstuffs but never more than the (9)_____ required to produce the optimum pleasurable taste. Surprisingly, this amount is similar for different people and in different cultures. No one has (10)_____ discovered a way to predict whether a substance will taste sweet, and it was by chance alone that all the man-made chemical sweeteners were found to be sweet.

Question 6: A. roots B. origins C. sources D. sources

Question 7: A. drawn B. extracted C. cited D. made

Question 8: A. smell B. detect C. taste D. measure

Question 9: A. maximum B. excess C. extremity D. limit

Question 10: A. just B. yet C. still D. already

Question 6: Đáp án C

- A. Gốc rễ B. Nguồn gốc
C. Nguồn D. Địa điểm

“Abundant is the most common occurring sugar, (6)_____ of which include fruit and honey”

=> Có nhiều thứ thông thường nhất chứa đường mà nguồn của chúng đến từ hoa quả và mật ong

Question 7: Đáp án B

Draw(v): vẽ ra, lôi cuốn

Extract from: chiết xuất từ

Cite from: trích dẫn từ

Make from: làm từ

“Sucrose, which supplies glucose to the body, is (7)_____ from the sugar cane plant”

=> Sucrose- cung cấp grucose cho cơ thể chiết xuất từ cây mía đường

Question 8: Đáp án D

- A. gửi
B. khám phá ra
C. ném
D. đo

“white sugar (pure sucrose) is used by food technologists to (8)_____ sweetness in other substances.”

=> Đường trắng (sucrose tinh khiết) được sử dụng bởi các kĩ sư công nghệ thực phẩm để đo độ ngọt trong các chất khác.

Question 9: Đáp án A

- A. tối đa
B. Sự vượt mức
C. sự tốt cùng
D. Giới hạn

“Manufacturers add large amounts of sugar to foodstuffs but never more than the (9)_____ required to produce the optimum pleasurable taste.”

=> Các nhà sản xuất thêm lượng lớn đường vào thực phẩm nhưng không bao giờ vượt quá mức tối đa cần thiết để tạo ra hương vị dễ chịu tối ưu

Question 10: Đáp án B

Just: chỉ mới

Yet: chưa

Still: vẫn

Already: vừa mới xảy ra

“No one has (10)_____ discovered a way to predict whether a substance will taste sweet”

=> Vẫn chưa có ai phát minh ra cách dự đoán xem 1 chất nào đó có vị ngọt hay không.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phases that best fits each of the numbered blanks from 11 to 15.

People have always dreamt of living forever. Although we all know this will never happen, we will want to live as long as possible.

__(11)__, there are advantages and disadvantages of a long life. In the first place, people who live longer can spend more time with their family and friends. Secondly, __(12)__ have busy working lives look forward to a long, relaxing life, when they can do the things they’ve never had time for. __(13)__, there are some serious disadvantages. Firstly, many people become ill and consequently have to spend time in hospital or become burden __(14)__ the children and friends. Many of them find this dependence annoying or embarrassing. In addition to this, __(15)__ the fewer friends they seem to have because old friends die or become and it’s often difficult to make new friends.

To sum up, living to a very old age is worthwhile for those who stay healthy enough to remain independent and enjoy life.

- Question 11:** A. Naturally B. Really C. Consequently D. Surprisingly
Question 12: A. people who B. people C. people D. everyone who
Question 13: A. In other words B. For example C. On the other hand D. Contrary to
Question 14: A. of B. for C. to D. with
Question 15: A. when people get older B. when the older people get C. the old people get D. the older people get

Question 11: Đáp án A

Naturally: tự nhiên/ hiển nhiên Really: thật sự

Consequently: vì vậy

Surprisingly: một cách ngạc nhiên

People have always dreamt of living forever. Although we all know this will never happen, we will want to live as long as possible. (34), there are advantages and disadvantages of a long life. In the first place, people who live longer can spend more time with their family and friends.

[Mọi người luôn mơ ước về việc sống mãi. Mặc dù chúng ta biết điều này sẽ không bao giờ xảy ra, chúng ta muốn sống càng lâu càng tốt. hiển nhiên, sống quá thọ cũng có những thuận lợi và bất lợi. Trước tiên, những người sống thọ hơn có thể dành nhiều thời gian hơn bên gia đình và bạn bè.]

Question 12: Đáp án A

Câu đã có động từ chính “ look forward to...” nên trước đó phải là chủ ngữ + mệnh đề quan hệ để bổ sung cho chủ ngữ đó => chọn people who

Secondly, ___(35)___ have busy working lives look forward to a long, relaxing life, when they can do the things they've never had time for.

[Thứ hai những người mà có đời sống công việc bận rộn hi vọng một cuộc sống thoải mái và dài lâu, khi họ có thể làm những việc họ chưa bao giờ có thời gian để làm.]

Question 13: Đáp án C

In other words: nói cách khác

For example: Ví dụ như

On the other hand: mặt khác

Contrary to + danh từ : ngược lại

(36) _____ , there are some serious disadvantages.

[Mặt khác, có một số bất lợi nghiêm trọng.]

Question 14: Đáp án C

Cụm từ: burden to sb [là gánh nặng đối với ai]

Firstly, many people become ill and consequently have to spend time in hospital or become burden (37) _____ the children and friends. Many of them find this dependence annoying or embarrassing.

[Trước hết, nhiều người ốm đau và vì vậy phải dành thời gian ở bệnh viện hoặc trở thành gánh nặng đối với con cái và bạn bè. Nhiều người trong số họ cảm thấy sự lệ thuộc này rất khó chịu hoặc ngượng ngùng.]

Question 15: Đáp án D

Mệnh đề đã có tân ngữ “ the fewer friends” nên cần chủ ngữ + động từ => Chọn D

Không chọn mệnh đề có when vì phía sau đã có mệnh đề lý do “ because”

In addition to this, (38) the fewer friends they seem to have because old friends die or become ill and it’s often difficult to make new friends.

To sum up, living to a very old age is worthwhile for those who stay healthy enough to remain independent and enjoy life.

[Thêm vào đó, người già trở nên có ít bạn bè hơn trước đây bởi vì bạn cũ của họ đã mất hoặc ốm đau và thường khó kết giao bạn mới. Tóm lại, sống đến già rất đáng trân trọng đối với những người đủ khỏe mạnh để tự lập và hưởng thụ cuộc sống.]

Giáo viên : Nguyễn Thanh Hương